

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	8,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.7%	-5.5%	-16.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.15
Z - score (sản xuất)	(B2)
2024	Nguy hiểm

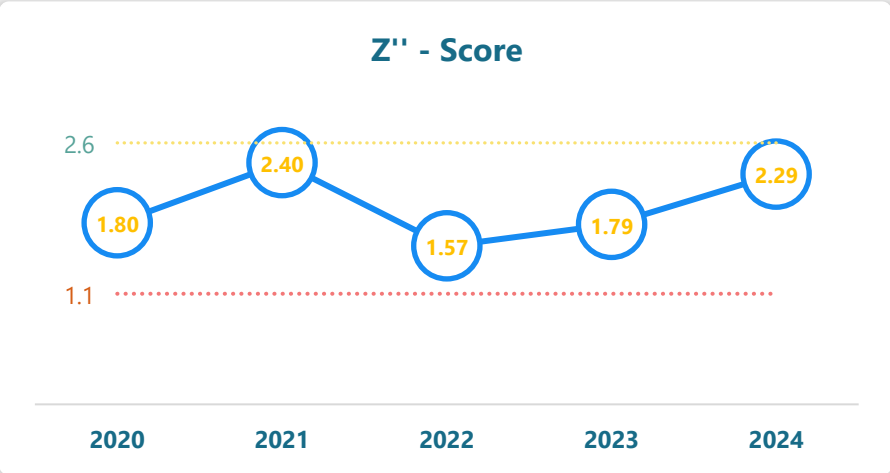
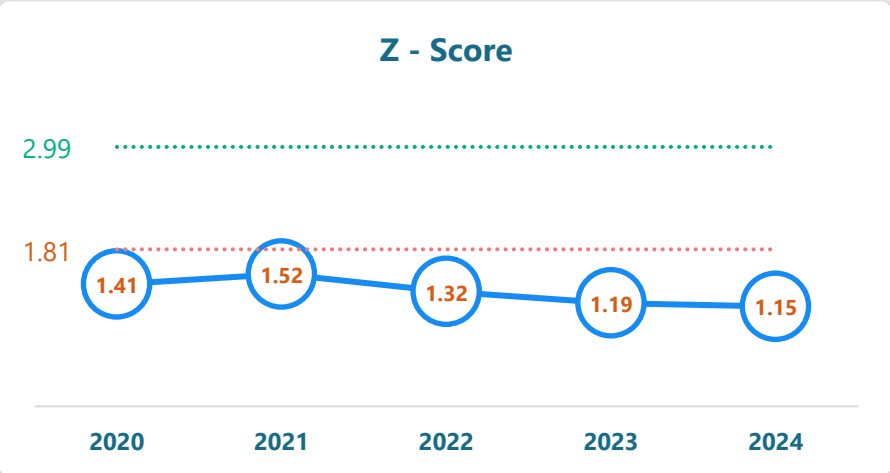
Hệ số nguy cơ phá sản	2.29
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ba1)
2024	Cảnh báo

2024	
DT thuần	12,013
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 40.0
	▲ 0.3%

2024	
LN sau thuế	251
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 1.00
	▼ 0.3%

2024	
ROE	2.3%
	+/- YoY
	▼ 0.2%

2024	
ROA	0.8%
	+/- YoY
	▼ 0.2%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.15 < 1.81**, cho thấy **ASM** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

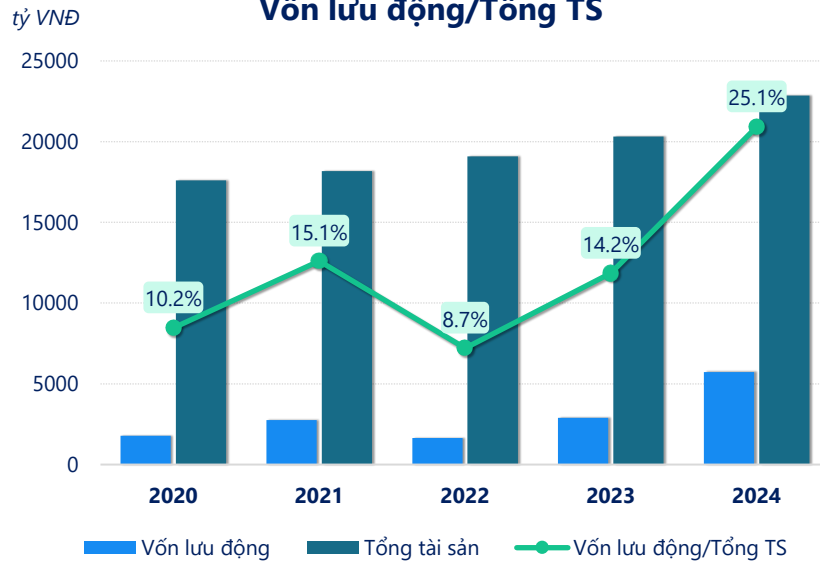
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **2.29** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy ASM có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2024**, **ASM** ghi nhận doanh thu thuần **12,013** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **251.0** tỷ đồng, lần lượt **tăng 0.33%** và **giảm 0.28%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **2.28%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

CTCP Tập Đoàn Sao Mai (HSX: ASM)

Vốn lưu động/Tổng TS

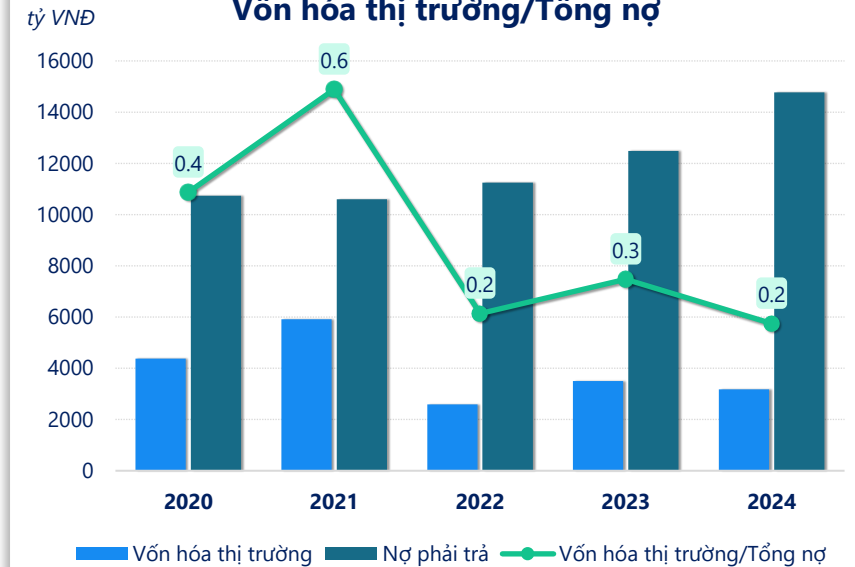


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

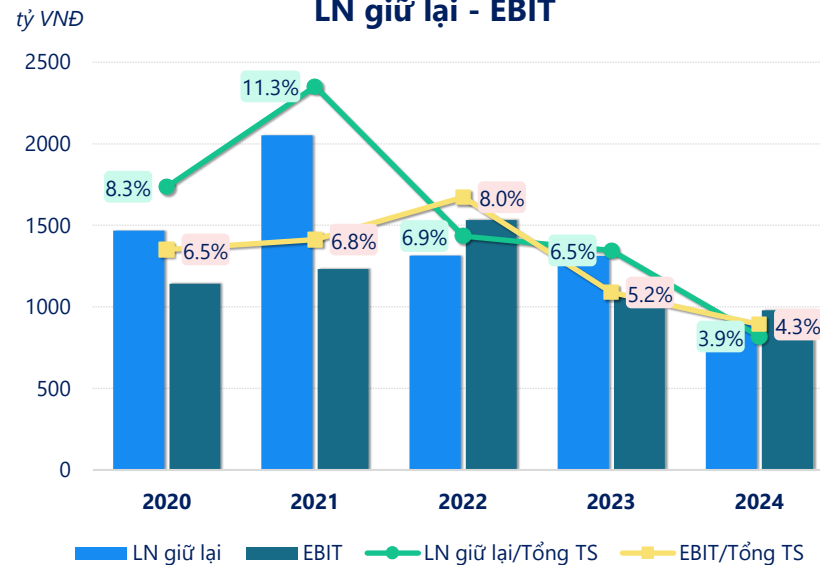
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

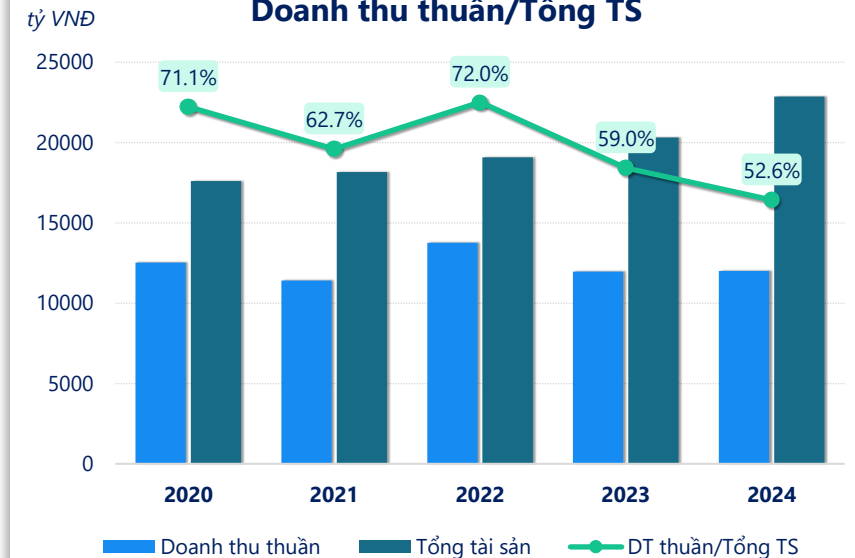
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	22,905	20,307	12.8%
Tài sản ngắn hạn	13,612	11,090	22.7%
Tiền và tương đương tiền	2,070	1,365	51.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,065	982	110%
Phải thu ngắn hạn	5,081	4,132	23.0%
Hàng tồn kho	4,332	4,556	-4.9%
Tài sản ngắn hạn khác	63.2	54.5	16.0%
Tài sản dài hạn	9,292	9,217	0.8%
Phải thu dài hạn	32.9	35.4	-7.0%
Tài sản cố định	6,361	6,561	-3.0%
Bất động sản đầu tư	509	498	2.1%
Tài sản dở dang	1,373	1,021	34.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	33.3	33.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	645	663	-2.7%
Lợi thế thương mại	339	407	-16.7%
Nợ phải trả	14,815	12,481	18.7%
Nợ ngắn hạn	7,804	8,204	-4.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,686	6,523	2.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	514	521	-1.4%
Nợ dài hạn	7,011	4,277	63.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	6,990	4,259	64.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,090	7,826	3.4%
Vốn chủ sở hữu	8,080	7,816	3.4%
Vốn điều lệ	3,702	3,365	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	10.3	10.3	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	12,525	11,398	13,749	11,973	12,013
Giá vốn hàng bán	11,174	10,098	11,803	10,632	10,636
Lợi nhuận gộp	1,350	1,300	1,946	1,341	1,377
Doanh thu HĐTC	232	200	281	234	198
Chi phí TC	535	463	565	791	722
Chi phí lãi vay	518	446	470	742	661
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	200	237	371	165	219
Chi phí QLDN	227	191	246	300	296
LN thuần từ HĐKD	622	609	1,045	319	339
Lợi nhuận khác	2.47	177	16.9	0.29	-21.7
LN trước thuế	624	786	1,062	319	317
Lợi nhuận sau thuế	572	704	963	252	251
LNST của CĐ cty mẹ	475	600	628	195	181

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	144	1,088	-340	-353	-969
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,503	-794	-452	-78.6	-1,172
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,318	-487	1,049	949	2,846
Tiền đầu kỳ	823	783	586	848	1,365
Lưu chuyển tiền thuần	-40.2	-194	257	517	706
Ảnh hưởng tỷ giá	0.48	-3.41	4.46	-0.17	-0.41
Tiền cuối kỳ	783	586	848	1,365	2,070